TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **75**/2022/DS-PT
Ngày: 24-3-2022
V/v "*Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Xuân Thành**

Các Thẩm phán: Ông **Trần Quốc Cường**

Ông **Nguyễn Cường**

Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân Thanh** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 16/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 01 năm 2022 V/v"Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận". Do có kháng cáo của bị đơn, đối với bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2021/DS-ST Ngày 14 – 10 – 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1207/2022/QĐ-PT ngày 04/3/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bích N; địa chỉ: Tổ 4, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn T; địa chỉ: Tổ 3, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Huỳnh Thị K; địa chỉ: Tổ 3, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Đã chết.

Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà K.

Ông Nguyễn T, và các con là: chị Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Y, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị M. địa chỉ: Tổ 3, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Chị T có mặt tại phiên tòa và được ông T ủy quyền trả lời và tranh luận thay ông T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau;

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Bích N trình bày:

Bà là chủ cửa hàng bán tạp hóa tại nhà. Khoảng tháng 7 năm 2010, ông Nguyễn T (là cháu gọi bà bằng mợ) đến cửa hàng mua các nhu yếu phẩm như thuốc lá, mì tôm, nhang, đèn, card điện thoại,... để đi núi tìm trầm. Vì không có tiền thanh toán nên ông T đề nghị bà cung cấp nhu yếu phẩm như trên cho mỗi chuyến đi núi của ông T, nếu ông T trúng trầm thì sẽ chia cho bà 30% tổng số tiền bán trầm. Thống nhất với đề nghị của ông T, từ tháng 7 năm 2010 đến ngày 16-1-2013 bà đã cung cấp hàng hóa và tiền mặt cho ông T tổng cộng khoảng 105.400.000 đồng. Hầu hết các chuyên đi trước đó, ông T đều không tìm được trầm nên bà phải chịu lỗ. Đến khoảng 20 giờ ngày 23-3-2013 (12-2-2013 âm lịch), bà Huỳnh Thị K là vợ ông T đến nhà đưa cho bà 2.000.000 đồng nói là ông T đi tìm trầm với ông Chín Q (tức ông Lê Kim Q) trúng trầm bán được 15.000.000 đồng, chia đôi mỗi người được 7.500.000 đồng, ông T chia cho bà N theo thỏa thuận 30% là 2.000.000 đồng. Sau đó, bà tìm hiểu thì được biết ông T cùng với ông Chín Q trúng trầm được 1.600.000.000 đồng. Ông T được chia 800.000.000 đồng nhưng không chia đủ cho bà 30% như thỏa thuận. Do đó, tháng 12 năm 2013, bà khởi kiện yêu cầu ông T trả cho bà số tiền nêu trên nhưng sau đó bà rút đơn khởi kiện. Nay bà tiếp tục khởi kiện yêu cầu ông T thực hiện việc thanh toán cho bà 240.000.000 đồng như thỏa thuận.

Bị đơn là ông Nguyễn T trình bày:

Ông không có quan hệ làm ăn, không nhận hàng hóa, tiền đầu tư hay thỏa thuận gì với bà N về việc chia tiền trúng trầm như bà N khai. Hiện nay gia đình ông không nợ bà N bất kỳ một khoản tiền nào.

Người có quyền lợi liên quan bà Huỳnh Thị K (vợ ông T) trình bày:

Nhà bà và nhà bà N ở gần nhau nên bà hay đến cửa hàng của bà N mua hàng là mắm, muối, ... để chi dùng cho gia đình. Vì hoàn cảnh khó khăn nên bà hay mua nợ khi nào có tiền thì trả. Gia đình bà mua nợ của bà N trong rất nhiều

năm tổng số tiền nợ khoảng 1.640.000 đồng. Ông T không có việc làm nên thường xuyên đi núi tim trầm nhưng không trúng. Đến đầu năm 2013, ông T đi cùng ông Lê Kim Q trúng trầm và được chia 800.000.000 đồng, ông T về đưa cho bà 700.000. 000 đồng nên bà đến cửa hàng bà N trả nợ. Do trúng trầm nên bà đưa luôn bà N 2.000.000 đồng, không lấy lại tiền thừa chứ không có việc bà đưa 2.000.000 đồng cho bà N là chia 30% tiền trúng trầm như bà N khai. Hiện nay gia đình bà không nợ tiền bà N nên bà không đồng ý với yêu cầu của bà N.

Người làm chứng ông Lê Kim Q trình bày: Ông với ông T cùng nhau đi núi tìm trầm từ rất lâu nhưng ông chưa bao giờ nghe ông T, bà N hoặc người khác nói về việc ông T nhận nhu yếu phẩm của bà N, rồi thỏa thuận chia tiền như bà N trình bày. Ông xác nhận ông và ông T trúng trầm được 1.600.000.000 đồng, ông T được chia 800.000.000 đồng là đúng.

Người làm chứng ông Nguyễn Hùng H trình bày: Ông là em trai của chồng bà N, là cậu họ của ông T. Khoảng tháng 7 năm 2010, ông và ông T đi núi tìm trầm với nhau nhưng đều bị lỗ do không tìm được trầm. Ông và ông T thỏa thuận đến nhận tiền sắm chuyến của bà N với thỏa thuận nếu trúng sẽ chia 20%, còn ông với ông T được 80%. Những chuyến đi núi sau đó, ông có nhận của bà N lần đầu là 500.000 đồng, các lần tiếp theo là 600.000 đồng; còn ông T thì lấy thuốc lá và card điện thoại nhưng không trúng trầm nên chưa chia tiền cho bà N được lần nào. Đến tháng 4 năm 2011, do mẹ ông đau nặng nên ông không đi núi nữa, ông T đi cùng những người khác nên ông hoàn toàn không biết giữa bà N với ông T có thỏa thuận như thế nào nhưng có lần nghe ông T nói "đi hoài mà không có gì nên mợ bả buồn, nếu trúng thì chia cho mợ 30%" và "nay nhận đầu tư là 7/3 không phải 8/2 nữa".

Người làm chứng bà Trương Thị K trình bày:

Bà là hàng xóm của bà N. Đầu năm 2013, bà đến nhà bà N mua mì gói, bà có nghe cuộc nói chuyện giữa bà K (vợ ông T) với bà N khi đến nhà bà N mua mì thì thấy trong nhà đông người nên đứng lại nói chuyện. Trước đó bà có nghe chồng bà nói chú T đi rừng với chú Q trúng trầm khoảng 1.700.000.000 đồng nên bà có hỏi cô K là "chú đi rừng trúng nhiều lắm hả?" thì cô K nói với bà: "trúng trầm gì đâu, được 15.000.000 đồng thôi, chia ra chú T được 7.000.000 đồng, nay chia 70% cho chồng tôi, 30% cho mợ bảy nên chồng tôi (T) được 5.000.000 đồng, mợ bảy (N) được 2.000.000 đồng", về việc đầu tư hàng hóa đi rừng thì bà chỉ nghe bà N nói lại chứ bà không biết chính xác thế nào (bút lục 97-98).

Người làm chứng ông Nguyễn Phúc T trình bày:

Anh là hàng xóm của bà N. Khoảng tháng 3 năm 2013, anh đi đá bóng về có ghé vào nhà bà N uống nước. Tại đây anh có nghe mọi người tụ tập nói chuyện. Anh có nghe cô Đ hàng xóm nhà bà N nói giữa bà N, ông T và bà K có làm ăn tìm được trầm khoảng 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng, chia theo tỷ lệ 7/3 tức là bà K, ông T được 70%, bà N 30%. Anh có nghe bà K nói việc chia 7/3 này đã được vợ chồng bà K và bà N thỏa thuận với nhau, đi đến năm 2013 là được 03 năm (bút lục 99).

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Minh T trình bày:

Tôi là hàng xóm của bà N. Khoảng tháng 3 năm 2013, chị có đến nhà bà N mua hàng, thấy đông người nên ngồi lại nghe chuyện giữa bà N với bà K. Chuyện là ông T lấy tiền của bà N đi núi tìm trầm đến năm 2013 là đúng ba năm. Nghe bà K nói tháng 1 năm 2013 âm lịch, bà N đưa ông T 50.000 đồng và 01 cây thuốc để đi núi với ông Chín Q, đi núi và trúng trầm được 15.000.000 đồng, trừ 1.000.000 đồng ăn nhậu còn lại chia đôi mỗi người được 7.000.000 đồng, giờ đưa cho bà N tỷ lệ 7/3 tức bà K 70%, bà N 30% là 2.000.000 đồng, trả tiền nợ mắm muối cho bà N 1.750.000 đồng, cho thêm là chẵn 2.000.000 đồng. Tôi thấy bà K đưa đủ 4.000.000 đồng cho bà N, sau đó cho con bà N 200.000 đồng, cho cô Đ 20.000 đồng. Tiếp đó bà K có nói, sau này đi về nếu trúng ba tỷ sẽ cho con bà N một tỷ, còn hai tỷ là bà K và bà N chia 7/3 (bút lục 101-102).

Người làm chứng ông Nguyễn T trình bày:

Ông là cậu họ xa của ông T và bác họ xa của bà N. Vào ngày 23-3-2013 ông đến nhà bà N mua thuốc lá thấy đông người nên ông có đứng lại nghe chuyện. Lúc đó có cả N và K, ông nghe N nói với ông là cháu T đi núi về trúng trầm, rồi N giơ cho tôi thấy 2.000.000 đồng trên tay và nói do K trả cho cháu. Ông thấy K cho con của N 200.000 đồng, cho Đ 20.000 đông tôi không nghe K nói gì hết, cũng không biết việc thỏa thuận làm ăn giữa N và T như thế nào (bút lục 105).

Người làm chứng bà Nguyễn Thị T S trình bày:

Bà là hàng xóm của bà N. Ngày 23-3-2013 bà có qua nhà bà N mua trứng thì thấy đông người nên đứng lại nghe chuyện. Lúc đó bà nghe bà N khoe với bà là bà N có thỏa thuận làm ăn rồi được chia tỷ lệ 7/3 (tức 70% cho ông T, 30% cho bà N), tôi chỉ nghe nói vậy chứ không thấy việc chia tiền thế nào (bút lục 107).

Người làm chứng ông Nguyễn Văn T trình bày:

Anh có mối quan hệ họ hàng với bà N và ông T. Ngày 23-3-2013 anh đi đá bóng về rồi ghé quán bà N uống nước. Lúc đó trong nhà bà N có đông người đang nói chuyện với nhau. Anh có nghe bà K nói với bà N và vài người nữa là nếu ông T đi làm rừng về trúng trầm thì sẽ chia 7/3 tức 70% cho ông T, 30% cho bà N. Anh chỉ nghe nói chuyện như vậy còn có thỏa thuận ký giấy tờ gì thì anh không biết (bút lục 107a).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2015/DS-ST ngày 21-10-2015, Toà án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai quyết định: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích N về việc yêu cầu ông Nguyễn T phải thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 240.000.000 đồng cho bà N. Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 03-11-2015, bà N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 30/2016/DS-PT ngày 17-5-2016, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích N, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

Ngày 06-6-2016, bà N có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm nêu trên và yêu cầu được giám định các đĩa ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà với ông T, bà K.

Tại Kháng nghị giám đốc thẩm số 22/2019/KN-DS ngày 14-10-2019 Chánh án Toa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 30/2016/DSPT-PT ngày 17-5-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai; đề nghị Uỷ ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm theo hướng hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2015/DS-ST ngày 21-10-2015 của Tòa án nhân dân thị xã A tỉnh Gia Lai; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 71/2019/DS-GĐT ngày 26-11-2019, Uỷ ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 22/2019/KN-DS ngày 14-10-2019 Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 30/2016/DS-PT ngày 17-5-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai và Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2015/DS-ST ngày 21-10-2015 của Tòa án nhân dân thị xã A tỉnh Gia Lai; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm

Ngày 18-12-2019, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai thụ lý lại vụ án nói trên.

Sau khi vụ án được thụ lý lại theo thủ tục sơ thẩm, diễn biến vụ án như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích N trình bày:

Trước đây bà đầu tư cho ông Nguyễn T đi tìm trầm, bà và ông T thỏa thuận nếu ông T trúng trầm thì chia tỷ lệ bà được 30%, ông T được 70%. Thực tế ông T trúng trầm và được chia 800.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu ông T phải trả cho bà 30% của 800.000.000 đồng là 240.000.000 đồng, bà yêu cầu Nguyễn T phải trả cho bà 240.000.000 đồng này trong một lần.

Ngoài ra, bà còn yêu cầu Tòa án phải trả cho bà tiền công bà đi khiếu nại, khiếu kiện trong vòng 7 năm (từ năm 2013 đến nay) bao gồm những khoản tiền sau: Tiền ngày công lao động do bà bị mất thu nhập trong vòng 7 năm (2.555 ngày): 200.000 đồng/1 ngày x 2.555 = 511.000.000 đồng. Tiền giấy, bút, mực để làm đơn khiếu nại, tiền phí gửi đơn: 20.000.000 đồng.

Bị đơn là ông Nguyễn T trình bày: Bà N trình bày như trên là không đúng. Ông không nhận tiền và hàng đầu tư của bà N để đi tìm trầm và cũng không thỏa thuận rằng nếu trúng trầm sẽ chia cho bà N 30% như bà N đã trình bày. Bà N bán tạp hóa nên trước đây vợ ông là Huỳnh Thị K có sang mua một số mặt hàng để sinh hoạt trong gia đình của bà N, tuy nhiên vợ ông đã trả hết tiền mua hàng cho bà N và không còn nợ gì bà N nữa. Ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N, vì ông không nhận tiền và hàng đầu tư của bà N để đi tìm trầm và cũng không thỏa thuận rằng nếu trúng trầm sẽ chia cho bà N 30% như bà N đã trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị K trình bày: Đầu năm 2013, chồng bà là ông Nguyễn T và ông Lê Kim Q (sinh năm 1950; địa chỉ tại thị xã A, tỉnh Gia Lai) cùng nhau đi tìm trầm trên vùng núi A. Ông T và ông Q tìm được trầm và bán được với số tiền là 1.600.000.000 đồng, ông T và ông Q chia nhau, mỗi người được 800.000.000 đồng. Chồng bà (tức ông Nguyễn T) và bà N là họ hàng xa với nhau, nhà bà N bán tạp hóa gần nhà bà nên bà hay đến nhà bà N mua các mặt hàng sinh hoạt như mắm, muối, dầu ăn,…để phục vụ cho sinh hoạt gia đình. Vì hoàn cảnh khó khăn nên thỉnh thoảng bà hay mua nợ hàng của bà N, khi nào có tiền thì trả. Tổng số tiền bà mua nợ hàng của bà N là 1.640.000 đồng. Chồng bà là ông Nguyễn T hay đi núi tìm trầm nhưng không trúng. Đầu năm 2013, ông T đi tìm trầm cùng với ông Lê Kim Q, trúng được 1.600.000.000 đồng và được chia 800.000.000 đồng. Sau khi chồng bà trúng trầm, vào ngày 23-3-2013 chồng bà có đưa tiền cho bà đến nhà bà N để trả nợ tiền mắm, muối, dầu ăn,… đã mua trước đây. Lúc bà đến nhà bà N là khoảng 18

giờ ngày 23-3-2013, bà chỉ nợ bà N 1.640.000 đồng, nhưng nghĩ đến khi gia đình bà khó khăn bà N cho bà mua nợ, nay chồng bà trúng trầm nên bà đưa cho bà N 2.000.000 đồng, không lấy lại tiền thừa. Ngoài ra, bà N biết chồng bà mới trúng trầm nên có hỏi mượn tôi thêm 2.000.000 đồng để đóng tiền hụi, bà N hẹn 2-3 ngày sau sẽ trả lại cho bà, bà có đồng ý cho bà N mượn 2.000.000 đồng, việc mượn tiền chỉ nói miệng với nhau. Sau đó bà ra về. Không có sự việc ngày 23-3-2013 tôi đưa cho bà N 2.000.000 đồng để chia tiền trúng trầm cho bà N như bà N trình bày. Việc bà trả tiền cho bà N và cho bà N mượn 2.000.000 đồng thì không có ai chứng kiến. Tuy nhiên, lúc bà ra về thì tôi thấy có 2 người bước vào mua trứng vịt và mua dầu gội là chị Nguyễn Thị T S và chị Nguyễn Thị Minh T (đều trú tại tổ 4, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai). Tuy nhiên, theo bà hai người này cũng không chứng kiến sự việc gì vì lúc họ vào thì bà và bà N đã nói chuyện xong. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N, chồng bà không lấy tiền, lấy hàng của bà N để đi tìm trầm và cũng không có thỏa thuận ăn chia gì với bà N. Gia đình bà cũng không nợ nần gì bà N cả.

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 31-5-2021, người làm chứng là ông Lê Kim Q trình bày: Trước đây Tòa án nhân dân thị xã A đã từng lấy lời khai của ông theo biên bản lấy lời ngày 14-8-2015 và ông cũng đã có ú kiến theo Đơn đề nghị chứng thực chữ ký ngày 6-10-2013, nay ông xin giữ nguyên toàn bộ ý kiến của mình theo biên bản lấy lời ngày 14-8-2015 và không thay đổi gì.

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 31-5-2021, người làm chứng là ông Nguyễn Hùng H trình bày: Khoảng năm 2010, ở địa phương nổi lên phong trào đi núi tìm trầm. Ông Nguyễn T có qua nhà rủ ông đi núi tìm trầm, đi được mấy chuyến đầu thua lỗ nên ông bà ông T có bàn nhau sang nhà bà N nhận tiền để sắm chuyến đi núi. Lần đầy lấy 500.000 đồng, sau đó lấy 600.000 đồng, 300.000 đồng,..Lúc đó bà N nói "mợ đầu tư để con đi, có trúng về thì chia 8/2". Ông và ông T cũng đồng ý. Đi được khoảng 2 năm, trong số mỗi lần đi có lần trúng được út, có lần không trúng, mỗi lần trúng đều chia cho bà N, có lần bà N không nhận mà đưa lại tiền đó cho chúng tôi đi chuyến sau vì trúng được quá ít. Sau đó 2 năm thì mẹ ông bị ốm nên ông không đi cùng ông T nữa. Còn ông T vẫn tiếp tục đi núi tìm trầm. Khoảng ngày mùng 10 tháng giêng năm 2013 (âm lịch), ông T rủ ông qua nhà ông T uống rượu trăn và nói với ông "Lâu nay con cũng hay đi mà không trúng, bà mợ (tức bà N) bả buồn, trông cho trúng chia cho mợ một ít, nay con với mợ thỏa thuận lại chia 7/3". Vài ngày sau ông có nghe nói ông T đi cùng với ông Chín Q và trúng lớn, ông nhớ ngày đó là ngày 16 tháng giêng năm 2013 âm lịch. Ông có gọi và hỏi ông T thì ông T nói "trúng đâu mà trúng, trúng có 15.000.000 đồng thôi". Còn sự việc giữa ông T, bà N có thỏa thuận ăn chia theo tỷ lệ 7/3 với nhau hay không thì ông không chứng kiến.

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 25-6-2021, người làm chứng là anh Nguyễn Phúc T trình bày: Chữ ký trong đơn đề nghị chứng thực chữ ký ngày 6-10-2013 không phải chữ ký của anh. Ngày 12-2-2013 âm lịch (tức ngày 23-3-2013 dương lịch) anh có đi đá banh về có vào quán (hè) nhà bà N để uống nước, ngoài ra anh không biết sự việc gì. Vì bà N thấy anh có mặt ở đó nên kêu anh vào làm chứng chứ anh không rõ sự việc gì. Anh không biết việc gì liên quan đến thỏa thuận đầu tư đi tìm trầm giữa bà N và ông T, cũng như chứng kiến sự việc trên.

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 15-6-2021, người làm chứng là ông Nguyễn Văn T trình bày: Chữ ký trong Đơn đề nghị chứng thực chữ ký ngày 6-10-2013 không phải chữ ký của anh. Ngày 12-2-2013 âm lịch (tức ngày 23-3-2013 dương lịch) anh chỉ nhờ vào nhà bà N mua nước uống và chỉ nghe sơ qua về việc trúng trầm gì đó chứ anh cũng không rõ nội dung gì. Anh không biết và không chứng kiến sự việc gì liên quan đến thỏa thuận đi tìm trầm giữa bà N và ông T.

Theo kết quả xác minh của Tòa án, người làm chứng là ông Nguyễn T hiện nay đã chết; những người làm chứng khác là chị Nguyễn Thị T S, chị Trương Thị K, chị Nguyễn Thị Minh T đã không còn sinh sống tại địa phương nên không thể lấy được lời khai của họ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/DS-ST Ngày 14 – 10 – 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định.

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 37, Điều 147, Điều 266, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 688, Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 274, Điều 275 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Bích N.

Buộc bị đơn là ông Nguyễn T có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Bích N số tiền theo thỏa thuận là 238.000.000 đồng.

Bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định.

Trong thời hạn luật định ông Nguyễn T kháng cáo bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo, bà N vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, các đương sự không hòa giải với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát cho rằng: Chủ tọa phiên tòa và các thành viên hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình; về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định

[1] bà Nguyễn Thị Bích N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn là ông Nguyễn T thanh toán cho bà 240.000.000 đồng. Theo bà, giữa bà và ông Nguyễn T có thỏa thuận miệng với nhau rằng bà N đầu tư hàng hóa (các nhu yếu phẩm) và tiền cho ông T đi núi tìm trầm, nếu ông T trúng trầm thì bà được chia 30% tổng số tiền bán trầm. Từ tháng 7 năm 2010 đến ngày 16-01-2013, bà đã cung cấp hàng hóa và tiền mặt cho ông T tổng cộng khoảng 105.400.000 đồng. Đầu năm 2013, ông T trúng trầm và được chia 800.000.000 đồng nhưng không chia đủ 30% như đã thỏa thuận.

Theo lời khai và các tài liệu trong hồ sơ vụ án, ông Nguyễn T và vợ là bà Huỳnh Thị K thừa nhận đầu năm 2013 ông T cùng với ông Lê Kim Q đi tìm trầm cùng nhau và trúng được 1.600.000.000 đồng (ông T được chia 800.000.000 đồng), nhưng không có việc ông T thỏa thuận nhận đầu tư và thỏa thuận ăn chia tiền trúng trầm như bà N trình bày. Theo ông bà, trước đây bà N bán tạp hóa nên trước đây bà Huỳnh Thị K có sang mua của bà N một số mặt hàng để sinh hoạt trong gia đình, tuy nhiên bà K đã trả hết tiền mua hàng cho bà N và không còn nợ gì bà N nữa.

Như vậy, lời khai của các bên thể hiện sự việc đầu năm 2013 ông T trong quá trình đi tìm trầm có trúng trầm và được chia 800.000.000 đồng là có thật.

Các bên mâu thuẫn với nhau về sự việc có hay không vấn đề thỏa thuận bà N đầu tư cho ông T và thỏa thuận ăn chia giữa bà N với ông T.

[2] Xét kháng cáo của ông T; Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án bà N có cung cấp cho Tòa án các đĩa CD được bà chép ra từ ghi âm trong điện thoại, bà trình bày trong đó có nội dung ông T, bà K thừa nhận có thỏa thuận đầu tư và ăn chia về tiền trúng trầm được bà ghi âm tại nhà ông T, bà K. Bà N đề nghị Tòa án trưng cầu giám định các đĩa CD này. Sau khi bà N có yêu cầu, Tòa án đã thực hiện trưng cầu giám định đối với các đĩa CD do bà N cung cấp tại Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an. Tại Kết luận giám định số 420+11/C09-P6 ngày 22-3-2021 của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an thể hiện "không phát hiện dấu vết cắt ghép nội dung trong mẫu giám định".

Ông T không thừa nhận giọng nói được ghi âm là giọng nói của mình, nhưng phía bà Huỳnh Thị K (vợ ông T) đã thừa nhận giọng nói trong các đĩa có nội dung ghi âm do bà N cung cấp là của bà và ông T, được bà N ghi âm tại nhà ông T bà K (Biên bản lấy lời khai ngày 13-8-2015 của TAND thị xã A bút lục 95). Theo nội dung ghi âm, ông Nguyễn T thừa nhận trúng trầm và có thỏa thuận ăn chia theo tỷ lệ 7/3 với bà Nguyễn Thị Bích N (trong đó ông T được 70%, bà N được 30%), nhưng ông T nói với bà N rằng ông chỉ trúng và ông được chia 7.000.000 đồng nên chỉ đưa cho bà N 2.000.000 đồng.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng là ông Nguyễn Hùng H khai "Trong thời gian đi chung với ông T, ông H và ông T có thỏa thuận với bà N là nếu trúng trầm sẽ chia cho bà N 20%, còn ông H và ông T 80% nhưng thời gian này ông T và ông H đều thua lỗ nên không chia cho bà N 20% như thỏa thuận…", "ông T than vãn với tôi là đi núi nhiều mà không trúng trầm. Nay nhận đầu tư là 7/3 chứ không phải 8/2 nữa" (bút lục 164). Những người làm chứng khác các ông bà Trương Thị K, Nguyên Phúc T, Nguyễn Thị Minh T, Nguyễn Văn T đều xác nhận vào ngày 12 tháng 12 năm 2013 âm lịch (nhằm ngày 23 tháng 3 năm 2013) những người này đến nhà bà N uống nước, mua hàng hóa thì tình cờ nghe cuộc nói chuyện giữa bà K (vợ ông T) và bà N. Cụ thể: Bà Trương Thị K khai: "cô K nói với tôi: Trúng nhiều gì đâu, được 15.000.000 đồng thôi, chia ra chú T được 7.000.000 đồng, nay chia 70% cho chồng tôi, 30% cho mợ bảy nên chồng tôi (T) được 5.000.000 đồng mợ bảy (N) được 2.000.000 đồng" (bút lục 97). Anh Nguyễn Phúc T khai: "Vào tháng 3/2013 tôi đi đá bóng về có ghé nhà bà N chơi uống nước với bạn và chú của tôi. Tại đây tôi có nghe mọi người tụ tập nói chuyện. Tôi có nghe cô Đ hàng xóm

nhà bà N nói giữa bà N, ông T và bà K có làm ăn tìm được trầm khoảng 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) cũng không biết chính xác, chia theo tỷ lệ 7/3 tức là bà K và ông T được 70%, bà N được 30%. Tôi có nghe bà K nói việc chia 7/3 này được được vợ chồng bà K và bà N thỏa thuận với nhau, đi đến năm 2013 là được 03 năm" (bút lục 99). Chị Nguyễn Thị Minh T khai: "...Nghe bà K nói đúng tháng 1 năm 2013 âm lịch bà N đưa ông T 5.000.000 đồng và 01 cây thuốc để đi núi với ông Chín Q, đi núi về trúng trầm được 15.000.000 đồng ăn nhậu còn lại chia đôi mỗi người được 7.000.000 đồng, giờ đưa cho bà N tỷ lệ 7/3 tức bà K 70%, bà N 30% là 2.000.000 đồng cho bà N… Tiếp đó bà K có nói, sau này đi về nếu trúng ba tỷ sẽ cho con bà N một tỷ, còn hai tỷ là bà K và bà N chia 7/3" (bút lục 101). Ông Nguyễn Văn T khai: "Vào ngày 23-3/2015 tôi có cùng Công và T đi đá bóng về rồi chiều tối hôm đó về nhà bà N uống nước ở ngoài hè nhà. Lúc đó trong nhà có đông người đang nói chuyện với nhau. Tôi có nghe bà K nói với bà N và vài người nữa là nếu ông T đi làm rừng về trúng trầm thì sẽ chia 7/3 tức 70% cho ông T và 30% cho bà N…" (bút lục 107a).

Từ những nhận định viện dẫn nêu trên xét thấy: Bản án sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ và xác định được có việc bà N và ông T có thỏa thuận sự việc; ông T nhận nhu yếu phẩm và tiền của bà N để đi tìm trầm và thỏa thuận nếu trúng trầm sẽ chia cho bà N 30% tiền trúng trầm là có thật. Đây là giao dịch dân sự trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện giữa hai bên.

Trên thực tế thì ngày 16 tháng giêng năm 2013 (âm lịch) ông T có trúng trầm và được chia 800.000.000 đồng, nhưng sau đó lại không thực hiện việc trả cho bà N 30% tiền trúng trầm là đã vi phạm thỏa thuận giữa hai bên vì vậy Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm ông T kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ nào mới làm thay đổi kết quả xét xử sơ thẩm do vậy; đơn kháng cáo của ông T không có cơ sở chấp nhận.

Án phí: Ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn T. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số: 14/2021 /DS-ST ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 37, Điều 147, Điều 266, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 688, Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 274, Điều 275 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Bích N.

Buộc bị đơn là ông Nguyễn T có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Bích N số tiền theo thỏa thuận là 238.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000 đồng ông T đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tiền số 0000060 ngày 19 tháng 11 năm 2021 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai nay được chuyển thành tiền án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Những người tham gia tố tụng (theo Đ/c)
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Mai Xuân Thành